Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 1510.90.90

Mã HS	1510.90.90
Mô tả hàng hóa	Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng, thu được duy nhất từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hóa học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc các phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09 / - Loại khác: / - - Loại khác
Đơn vị	kg/lít
Thời điểm tạo	06/11/2026 03:45:49
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/15109090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K1916
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N1916
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q1916
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	9	9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	9	9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E1912
ATIGA	2022	2022	0	AT!E1885
ATIGA	2023	2023	0	AT!F1885
ATIGA	2024	2024	0	AT!G1885
ATIGA	2025	2025	0	AT!H1885
ATIGA	2026	2026	0	AT!I1885
ATIGA	2027	2027	0	AT!J1885
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E1915
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F1915
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G1915
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H1915

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I1915
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J1915
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E1917
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F1917
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G1917
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H1917
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I1917
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J1917
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F1919
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H1887
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F1887
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G1887
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H1887
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I1887
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J1887
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K1887
VKFTA	2022	2022	0	VK!E1885
VKFTA	2023	2023	0	VK!F1885
VKFTA	2024	2024	0	VK!G1885
VKFTA	2025	2025	0	VK!H1885
VKFTA	2026	2026	0	VK!I1885
VKFTA	2027	2027	0	VK!J1885
VCFTA	2022	2022	5	VC!D1926
VCFTA	2023	2023	3	VC!E1926
VCFTA	2024	2024	0	VC!F1926
VCFTA	2025	2025	0	VC!G1926

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H1926
VCFTA	2027	2027	0	VC!I1926
VN-EAEU	2022	2022	6,8	EAV!D1925
VN-EAEU	2023	2023	4,5	EAV!E1925
VN-EAEU	2024	2024	2,3	EAV!F1925
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G1925
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H1925
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I1925
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D1931
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E1931
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F1931
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G1931
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H1931
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I1931
EVFTA	2022	2022	18,1	EV-NK!D1890
EVFTA	2023	2023	15,9	EV-NK!E1890
EVFTA	2024	2024	13,6	EV-NK!F1890
EVFTA	2025	2025	11,3	EV-NK!G1890
EVFTA	2026	2026	9	EV-NK!H1890
EVFTA	2027	2027	6,8	EV-NK!I1890
UKVFTA	2022	2022	18,1	UKV!D1892
UKVFTA	2023	2023	15,9	UKV!E1892
UKVFTA	2024	2024	13,6	UKV!F1892
UKVFTA	2025	2025	11,3	UKV!G1892
UKVFTA	2026	2026	9	UKV!H1892
UKVFTA	2027	2027	6,8	UKV!I1892

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	12,5	CPTPP!D1892
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	9,3	CPTPP!E1892
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	6,2	CPTPP!F1892
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	3,1	CPTPP!G1892
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H1892
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I1892
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J1892
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D1917
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E1917
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F1917
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G1917
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H1917
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I1917
RCEP B	2022	2022	0	B!D1917
RCEP B	2023	2023	0	B!E1917
RCEP B	2024	2024	0	B!F1917
RCEP B	2025	2025	0	B!G1917
RCEP B	2026	2026	0	B!H1917
RCEP B	2027	2027	0	B!I1917
RCEP C	2022	2022	0	C!D1917
RCEP C	2023	2023	0	C!E1917
RCEP C	2024	2024	0	C!F1917
RCEP C	2025	2025	0	C!G1917
RCEP C	2026	2026	0	C!H1917
RCEP C	2027	2027	0	C!I1917
RCEP D	2022	2022	0	D!D1917

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E1917
RCEP D	2024	2024	0	D!F1917
RCEP D	2025	2025	0	D!G1917
RCEP D	2026	2026	0	D!H1917
RCEP D	2027	2027	0	D!I1917
RCEP E	2022	2022	0	E!D1920
RCEP E	2023	2023	0	E!E1920
RCEP E	2024	2024	0	E!F1920
RCEP E	2025	2025	0	E!G1920
RCEP E	2026	2026	0	E!H1920
RCEP E	2027	2027	0	E!I1920
RCEP F	2022	2022	0	F!D1917
RCEP F	2023	2023	0	F!E1917
RCEP F	2024	2024	0	F!F1917
RCEP F	2025	2025	0	F!G1917
RCEP F	2026	2026	0	F!H1917
RCEP F	2027	2027	0	F!I1917
VIFTA	2024	2024	*	VI!F1777
VIFTA	2025	2025	*	VI!G1777
VIFTA	2026	2026	*	VI!H1777
VIFTA	2027	2027	*	VI!I1777

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 1510.90 có 3 dòng thuế; dòng 1510.90.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	1510.90.10 Dầu thô; 1510.90.20 Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 1510.90.90 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 1510.90.90	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1510.90.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 1510.90.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1916), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.